

Lê Thị Hiệp  
Stuart Kewley (Oxford)



NEW

# INTERNATIONAL ENGLISH PHONICS

INTERMEDIATE LEVEL

NGŨ ÂM TIẾNG ANH QUỐC TẾ  
CẤP ĐỘ TRUNG CẤP

With 1  
Audio CD



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

# INTRODUCTION

## GIỚI THIỆU

### Listening 1 - Nghe 1




### VOWELS AND CONSONANTS

### Nguyên âm và phụ âm

#### English alphabet

A, a	B, b	C, c	D, d	E, e	F, f	G, g
/eɪ/	/bi:/	/si:/	/di:/	/i:/	/ef/	/dʒi:/
H, h	I, i	J, j	K, k	L, l	M, m	N, n
/ertʃ/	/aɪ/	/dʒeɪ/	/keɪ/	/el/	/em/	/en/
O, o	P, p	Q, q	R, r	S, s	T, t	U, u
/oʊ/	/pi:/	/kju:/	/ɑ:r/	/es/	/ti:/	/ju:/
	V, v	W, w	X, x	Y, y	Z, z	
	/vi:/	/ˈdʌb-əl-ju/	/eks/	/waɪ/	/zed/	

#### International phonetic alphabet

	MONOPHTHONGS				DIPHTHONGS			
	/ɑ:/ car /kɑ:r/	/ʌ/ bus /bʌs/	/æ/ cat /kæt/	/e/ dress /dres/	/aɪ/ try /traɪ/	/aʊ/ cow /kaʊ/		
	/i:/ sea /si:/	/ɪ/ sit /sɪt/	/ɜ:/ nurse /nɜ:s/	/ə/ open /'əʊpən/	/əʊ/ phone /fəʊn/	/eɪ/ pay /peɪ/		
	/ɔ:/ law /lɔ:/	/ɒ/ top /tɒp/	/u:/ shoe /ʃu:/	/ʊ/ look /lʊk/	/eə/ care /keə(r)/	/ɪə/ ear /ɪə(r)/		
CONSONANTS	/b/ ball /bɔ:l/	/d/ day /deɪ/	/ð/ those /ðəʊz/	/θ/ thing /θɪŋ/	/dʒ/ july /dʒu'laɪ/	/f/ flag /flæg/	/g/ green /gri:n/	/h/ happy /'hæpi/
	/j/ year /jɪə(r)/	/k/ key /ki:/	/l/ learn /lɜ:n/	/m/ math /mæθ/	/n/ noun /naʊn/	/ŋ/ single /'sɪŋgl /	/p/ pie /paɪ/	/r/ red /red/
	/s/ see /si:/	/ʃ/ she /ʃi/	/ʒ/ joy /dʒɔɪ/	/t/ tea /ti:/	/tʃ/ march /mɑ:tʃ/	/v/ vest /vest/	/w/ wait /weɪt/	/z/ zebra /'zebrə/

#### Triphthongs

eɪə	aɪə	ɔɪə	əʊə	aʊə
player /'pleɪ.ər/	liar /'laɪ.ər/	loyal /'lɔɪ.əl/	mower /'məʊ.ər/	power /paʊər/

1. There are 26 letters in the English alphabet

*Có 26 chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Anh*

2. There are five vowel letters - A E I O U

*Có 5 từ nguyên âm đó là A E I O U*



3. These 26 letters can make 44 vowel and consonant sounds in English (see IPAB).

It consists of 12 monothongs, 8 diphthongs, and 24 consonants.

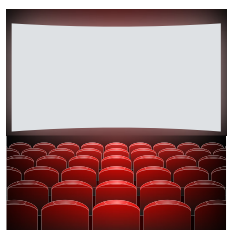
*26 chữ cái này có thể tạo ra 44 âm, nguyên âm và phụ âm trong tiếng Anh. Trong đó có 12 nguyên âm đơn, 8 nguyên âm đôi và 24 phụ âm.*



4. The number of letters can be the same as the number of sounds:

*Số lượng chữ cái có thể bằng với số lượng âm của một từ:*

Rest = r-e-s-t



5. The number of letters can be more than the number of sounds:

*Số lượng chữ cái có thể nhiều hơn lượng âm của một từ:*

Screen = s-c-r-ee-n (ee is one sound)  
*(ee là một âm)*



6. The number of letters can be less than the number of sounds:

*Số lượng chữ cái có thể ít hơn số lượng âm:*

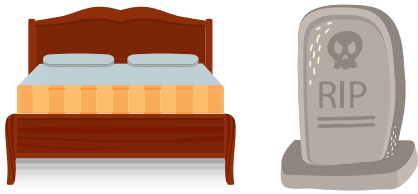
Mix = m-i-x (x is pronounced as k + s)  
*(x được phát âm như k + s)*



7. Some letters can be silent:

*Một vài chữ cái có thể là âm câm:*

Listen = l-i-s-(t)-e-n (the t is not pronounced)  
(chữ t không phát âm)



8. Some of the same sounds are written differently:

*Một vài âm phát âm giống nhau nhưng có cách viết khác nhau:*

B-e-d and d-ea-d have the same 'e' sound  
but different spellings

*Từ B-e-d và từ d-ea-d đều có âm 'e' nhưng viết khác nhau*



9. Some words sound the same but are spelled differently (homophones)

*Có vài từ nghe phát âm giống nhau nhưng viết khác nhau (đồng âm)*

'No' and 'know' are both pronounced n-o

*Từ 'No' và 'know' đều được phát âm là n-o*

**PRACTICE**

**Luyện tập**



**1. Count the number of sounds in the following words, and then fill the following columns with 1 syllable and 2 syllables words.**

**Đếm số lượng âm có trong những từ sau, sau đó điền vào cột những từ một âm tiết và hai âm tiết:**

Apple, egg, ant, book, back, milk, open, close, bread, ring

1 syllable 1 âm tiết	2 syllable 2 âm tiết
ant	

## 2. In the groups below every word will have a common sound apart from one:

*Trong các từ sau có 1 từ có phát âm khác với các từ còn lại:*



Wine  
/waɪn/



Bin  
/bɪn/



Time  
/taɪm/



Shine  
/ʃaɪn/

- The word 'bin' has a short vowel sound but the others have a long vowel sound.

*Từ 'bin' có nguyên âm ngắn /ɪ/ nhưng các từ còn lại có nguyên âm dài /aɪ/.*

Now, find the different sound:

*Tìm ra âm khác loại:*

### Example:

*Ví dụ:* Bit, finger, mint, mine, bin, thing

- Pot, hot, home, drop, bottle, stop
- Bet, test, address, empty, bean, vest
- Jumper, put, mum, pump, under, umbrella
- Ant, mat, band, hands, came, cats

## 3. Read each word and count the syllable, draw a slash '/' between the syllables:

*Đọc các từ và đếm số âm tiết, vẽ dấu gạch chéo giữa các âm tiết:*

### Example:

*Ví dụ:* La/dy

Lê Thị Hiệp  
Stuart Kewley (Oxford)

NEW



# INTERNATIONAL ENGLISH PHONICS AND EXPRESSION

UPPER LEVEL

NGỮ ÂM HỌC VÀ CÁCH DIỄN ĐẠT TIẾNG ANH QUỐC TẾ  
CẤP ĐỘ NÂNG CAO



PhD  
Stuart Kewley

Ms  
Hiệp Lê

Mr  
Alexander Sutton



With 1  
Audio CD



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

- In order to recognize and pronounce sentences with the correct stress, we have 3 basic rules. They are : **Content words, structure / function words, and shifting stress.**

Để nhận ra và phát âm trọng âm của câu chính xác, có 3 quy tắc cơ bản bên dưới đây. Đó là: **Các từ nội dung, các từ cấu trúc / chức năng và dịch chuyển trọng âm.**

- **Content words** are **accentuated**, **structure or function words** are **not stressed**. **Shifting stress** can change and emphasize things that the speaker wants to compare or help show their attitude and opinion about the topic.

**Từ nội dung** được **nhấn mạnh**, **cấu trúc hoặc các từ chức năng không được nhấn mạnh.**

**Thay đổi trọng âm** nhằm thay đổi và nhấn mạnh những điều mà người nói muốn so sánh, tạo sự đối chiếu hoặc thể hiện thái độ, ý kiến của họ về những gì người nghe yêu cầu hoặc muốn chắc chắn một điều gì đó.

- Basically, content words and structure / function words have strict rules, and they are hardly changed. However, shifting stress is used to change the accentuated words that speakers want to emphasise to help show their attitude or opinion about something.

Về cơ bản, từ nội dung và từ cấu trúc / chức năng là các quy tắc nghiêm ngặt và chúng hầu như không thay đổi. Tuy nhiên, sự thay đổi trọng âm được sử dụng để thay đổi các từ nhấn mạnh mà người nói muốn nhấn mạnh thông tin hoặc thể hiện thái độ hay ý kiến của họ về điều gì đó.

### LISTENING 1 - NGHE 1

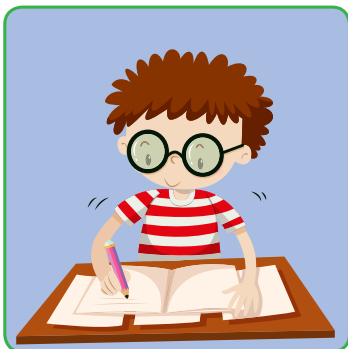


### CONTENT WORDS – ACCENTUATION - TỪ CHỨA NỘI DUNG – NHẤN MẠNH

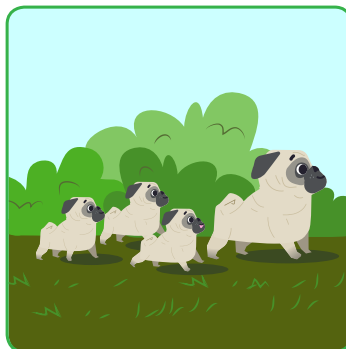
- 1. Main verbs:**  
(Động từ chính):

teach, type, write, follow, advice, protect, etc.

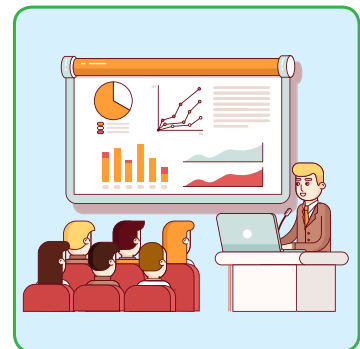
Example - Ví dụ:



He is **doing** his homework.



The **puppies** follow their **mom**.



Dr Harry is **teaching** economics.

② **Nouns:**  
(Danh từ):

nurse, engineer, translator, vendor, etc.

Example - Ví dụ:



She is a **nurse**.



They are **engineers**.

③ **Adjectives**  
(Tính từ):

mean, beautiful, friendly, amazed, etc.

Example - Ví dụ:



They are so **friendly**.



That **butterfly**  
is **beautiful**.

④ **Adverbs:**  
(Trạng từ):

beautifully, carefully, slowly, fast, etc.

Example - Ví dụ:



He **sings** beautifully.



Jane **drives** very carefully.

**5. Negative auxiliaries:**  
(Trợ động từ phủ định):

can't, don't, haven't, hasn't

Example - Ví dụ:



I **can't** swim

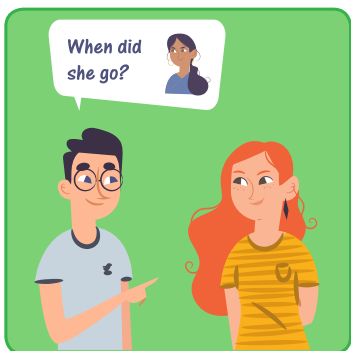


She **hasn't** got a new bike

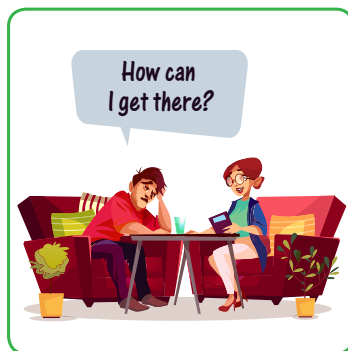
**6. Question words:**  
(Từ để hỏi):

what, when, where, how

Example - Ví dụ:



**When** did she go?



**How** can I get there?

## 7. Determiners:

(Từ hạn định):

this, that, those, my

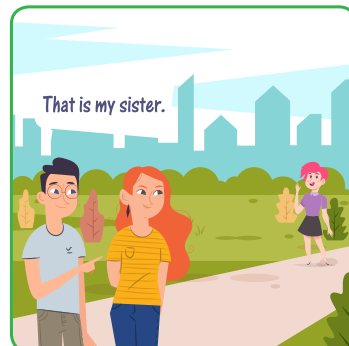
Example - Ví dụ:



This is her hat.



Those are my books.



That is my sister.

## LISTENING 2 - NGHE 2



### STRUCTURE WORDS / FUNCTION WORDS - UNSTRESSED TỪ CHỈ CẤU TRÚC / CHỨC NĂNG – KHÔNG NHẤN MẠNH

## 1. Pronouns:

(Đại từ):

He, she, they, it, I, you, we, etc.

Example - Ví dụ:

They are a group of delegates from the U.S.



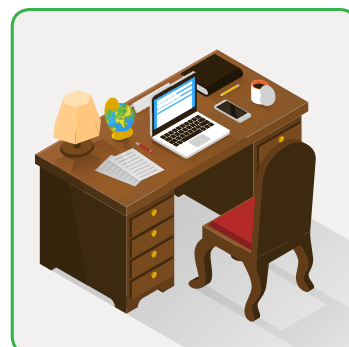
## 2. Prepositions:

(Giới từ):

on, in, at, behind, opposite, of, under, above, etc.

Example - Ví dụ:

There is a laptop on the table.



### 3. Articles:

(Mạo từ):

a, an, the

Example - Ví dụ:



I have a phone and an ink bottle.



I go to school in the morning.

### 4. Conjunctions:

(Liên từ (từ nối)):

FANBOYS (For, And, Nor, But, Or, Yet, So), after, before, while, when, even if, where, although, because, as long as, since, so that, in case, not only...but also, etc.

Example - Ví dụ:

John studies English so that he can promote his career.



### 5. Auxiliary verbs:

(Trợ động từ):

do, be, have, can, must

Example - Ví dụ:

He can play football



### LISTENING 3 - NGHE 3



#### SHIFTING STRESS - THAY ĐỔI TRỌNG ÂM CÂU

- To show contrast and disagreement, change the usual patterns of sentence stress.  
*Để chỉ sự đối lập, không đồng ý, thay đổi trọng âm thông thường của câu.*

Example - Ví dụ:

- A. They have been to Ho Chi Minh city, haven't they?  
B. No, **they** haven't, but **we** have.

A **woman without** her **man** is **nothing**.  
A **woman**: without **her**, **man** is **nothing**.

I never said that she stole my money. (means that THEY never said that she stole their money. Rather, someone else had said it and this person implicitly agreed with them).

**Jane** will go to the cinema tomorrow.

Jane **will** go to the cinema tomorrow.

Jane will **go** to the cinema tomorrow.

Jane will go **to** the cinema tomorrow.

Jane will go to the **cinema** tomorrow.

Jane will go to the cinema **tomorrow**.

### LISTENING 4 - NGHE 4



#### PRACTICE - LUYỆN TẬP

##### 1. Read each sentence out loud and follow this process:

*(Đọc to các câu sau đây và làm theo trình tự sau):*

- Underline the content words  
*(Gạch chân từ chứa nội dung)*
- Mark each stressed syllable  
*(Đánh trọng âm của từ)*
- Find the vowel sound on each strong stress and write it  
*(Tìm nguyên âm trong các từ đó và viết ra)*

a. I usually get on the bus at six twenty-eight.